

Bản án: 30/2024/HNGĐ - ST

Ngày 27/ 9/ 2024

“*V/v tranh chấp ly hôn, con chung*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG – TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Toàn;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ngọc Ngát;

2. Ông Lê Văn Minh;

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Trang – Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Minh Đức - Kiểm sát viên sơ cấp.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2024/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 4 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn, con chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2024/QĐXX- ST ngày 21 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/HPT-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị T, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

(Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T1 vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

[1]. Theo đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo có trong hồ sơ nguyên đơn bà Đặng Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn cùng với ông Nguyễn Văn T1 vào năm 2007, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện S số 23 ngày 29/8/2007. Sau ngày cưới bà về gia đình ông T1 ở chung sống cùng nhau, quá trình chung sống vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Mâu thuẫn phát sinh từ năm 2018, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm bảo nhau không ai nghe ai nên hay cãi nhau, ông T1 có đánh bà nhiều lần. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 2 năm 2020 cho đến nay, từ đó bà đã chuyển về Thái Bình làm ăn sinh sống, bà và ông T1 cũng không còn liên lạc với nhau.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông T1 được ly hôn.

Về con chung: Bà và ông T1 có 02 con chung là cháu Nguyễn Trần C, sinh ngày 21/7/2007 và cháu Nguyễn Thiên T2, sinh ngày 01/5/2018, hiện cả 02 cháu đang ở cùng với bà từ ngày vợ chồng sống ly thân. Vợ chồng ly hôn bà có nguyện vọng được nuôi cả 02 cháu, về cấp dưỡng nuôi con bà không yêu cầu. Bà hiện đang làm công nhân, thu nhập khoảng 10.000.000đ/tháng, bà đã có nhà riêng để ở, bà đảm bảo được việc nuôi con khi được giao.

Về tài sản, công nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[2]. Bị đơn ông Nguyễn Văn T1, có mặt tại nơi cư trú tuy nhiên ông T1 không hợp tác trong quá trình làm việc, Tòa án đã giao cho gia đình ông Tư thông b về việc thụ lý vụ án, các giấy triệu tập, thông báo phiên họp và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa để ông T1 biết đến làm việc tại Tòa án nhưng ông T1 vẫn vắng mặt Hoaf vẫn v, nên Tòa án không thu thập được lời khai của ông T1.

[3]. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; bị đơn ông T1 vắng mặt không chấp hành đến Tòa án để giải quyết vụ án là vi phạm về nghĩa vụ.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 19, 27, 37, 45, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 57, 60, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147, Điều 217, Điều 218, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Văn T1 được ly hôn nhau.

Về con chung: Giao cho bà Đặng Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Trần C, sinh ngày 21/7/2007 và cháu Nguyễn Thiên T2, sinh ngày 01/5/2018; Về cấp dưỡng nuôi con bà T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công nợ chung: Do các đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bà Đặng Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Bà Đặng Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Động giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Văn T1, ông T1 hiện đang cư trú tại huyện S. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập phiên tòa bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông T1 được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện*:

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và những tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được thì có cơ sở xác định:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đặng Thị T kết hôn với ông Nguyễn Văn T1 vào năm 2007, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, hai bên có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện S số 23 ngày 29/8/2007. Sau ngày cưới chị về gia đình ông T1 ở chung sống cùng nhau, quá trình chung sống vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc; xác nhận quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hợp pháp.

Mâu thuẫn phát sinh từ năm 2018, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm, bảo nhau không ai nghe ai nên hay cãi nhau từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng, hai bên đã sống ly thân nhau từ tháng 2 năm 2020 cho đến nay, từ đó bà T đã chuyển về Thái Bình sinh sống, làm ăn, bà và ông T1 cũng không còn liên lạc với nhau.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình”.

Xét thấy: Bà T và ông T1 đã xảy ra mâu thuẫn thường xuyên, hai bên đã không quan tâm giúp đỡ đến nhau, không cùng chăm sóc, nuôi dạy con chung cũng như đã ly thân nhau về mặt tình cảm được một khoảng thời gian và cả hai không giải hòa được. Như vậy, bà T và ông T1 đã vi phạm nghĩa vụ chung sống vợ chồng, đã làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được; Ông T1 có mặt tại địa phương nơi cư trú

nhưng không hợp tác trong quá trình làm việc nên Tòa án không lấy được lời khai. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T, cho bà T và ông T1 được ly hôn nhau theo khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Bà T và ông T1 có 02 con chung là 02 con chung là cháu Nguyễn Trần C, sinh ngày 21/7/2007 và cháu Nguyễn Thiên T2, sinh ngày 01/5/2018, hiện cả 02 cháu đang ở cùng với bà T từ ngày vợ chồng sống ly cho đến nay. Vợ chồng ly hôn bà T có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu C và cháu T2, bà không yêu cầu ông T1 phải cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ vào việc làm, thu nhập của bà T, đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung và cũng do cháu C có nguyện vọng được ở cùng với bà T cũng như do cháu T2 còn nhỏ nên cần phải nhận được quan tâm, chăm sóc từ mẹ; để đảm bảo quyền của bà mẹ và trẻ em, chia sẻ trách nhiệm của bố mẹ đối với các con cũng như quyền lợi về mọi mặt của con, xác định bà T có công việc và thu nhập ổn định, có chỗ ở ổn định đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Mặt khác từ khi vợ chồng sống ly thân, cháu C và cháu T2 được bà T chăm sóc, nuôi dưỡng tốt, phát triển đầy đủ. Vì vậy, để tránh sự xáo trộn tâm lý do thay đổi môi trường sống và vì lợi ích mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T theo Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, giao bà Đặng Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cháu Nguyễn Trần C, sinh ngày 21/7/2007 và cháu Nguyễn Thiên T2, sinh ngày 01/5/2018 là hợp lý.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà T không yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Bà T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Khi nào các đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: Bà T yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 19, 27, 37, 45, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 57, 60, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147, Điều 217, Điều 218, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Văn T1 được ly hôn nhau.

[2]. Về con chung: Giao cho bà Đặng Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Trần C, sinh ngày 21/7/2007 và cháu Nguyễn Thiên T2, sinh ngày 01/5/2018; Về cấp dưỡng nuôi con bà T không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[3]. Về án phí: Bà Đặng Thị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn. Bà T được khấu trừ vào số tiền 300.000đ nộp tạm ứng án phí DSST, theo biên lai số 0008575 ngày 11/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã Dương Hưu, h.Sơn Động;
- Lưu .

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Toàn